

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HUY HIẾU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HUY HIẾU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUY HIEU CONSTRUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CP XD VÀ TM HUY HIẾU

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108658122

**3. Ngày thành lập:** 20/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

2B, ngách 19, ngõ 479, tổ 18, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730        |
| 2.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299(Chính) |
| 3.  | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212        |
| 6.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229        |
| 7.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 8.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 9.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321        |
| 11. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>+ lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;<br>+ Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 12. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4329        |
| 13. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330        |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 15. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2511        |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoán, xây dựng;<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>+ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>+ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>+ bán buôn máy móc, thiết bị y tế. | 4663        |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 800.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN XUÂN GIẢNG | 2B, ngách 19, ngõ 479, tổ 18, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 50,000    | 034079003838                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                           | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN XUÂN DIỄN  | An Vĩnh, Xã Mê Linh, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông | 280.000    | 2.800.000.000         | 35,000    | 034079006508                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                           | Tổng số           | 280.000    | 2.800.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | LÊ THỊ HẰNG       | 2B, ngách 19, ngõ 479, tổ 18, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 120.000    | 1.200.000.000         | 15,000    | 001191004522                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                           | Tổng số           | 120.000    | 1.200.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội